

BÁO CÁO

Thực hiện Quy định Công khai trong hoạt động của trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội năm học 2024 – 2025

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ TRƯỜNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

- Tên tiếng việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI
- Tên tiếng anh: Hanoi University Of Physical Education and Sports

2. Địa chỉ:

- Địa chỉ: Phường Chương Mỹ - Thành phố Hà Nội
 - Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <https://hupes.edu.vn>
 - Địa chỉ các trang mạng xã hội của trường:
<https://www.facebook.com/SPTDTTHN>
<https://www.youtube.com/chanel/UCENsiWGDO618Lro0dT8JN6O>
- Điện thoại liên hệ: 02433.866.899 hoặc 024337.194.23

3. Loại hình tổ chức:

Trường đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a) *Sứ mạng*: Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo dục thể chất, thể dục thể thao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục thể chất, thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập.

b) *Tầm nhìn*: Đến năm 2030 sẽ trở thành trường đa ngành, có uy tín về đào tạo giáo dục thể chất, thể dục thể thao, giáo dục quốc phòng và an ninh; chăm sóc sức khỏe, đào tạo tài năng thể thao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.

c) *Giá trị cốt lõi*: Chất lượng – Mô phạm – Sáng tạo – Phát triển

d) *Triết lý giáo dục*: Cùng nhau kiến tạo cơ hội

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội, tiền thân là Trường Thể dục Thể thao, thuộc Bộ Giáo dục, thành lập ngày 27/02/1961, tại Quyết định số 99/QĐ, ngày 27/02/1961.

Trải qua hơn nửa thế kỷ, Trường đã có nhiều lần được thay đổi tên gọi cho phù hợp với tình hình nhiệm vụ. Ngày 04/11/1961, Trường được đổi tên thành: Trường Trung cấp Thể dục Thể thao tại Quyết định số 790/QĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Đầu năm 1967, Bộ Giáo dục Quyết định đổi tên thành Trường Sư phạm Trung cấp Thể dục Thể thao, tại Quyết định số 102/QĐ, ngày 03/4/1967.

Năm 1968, Bộ Giáo dục thành lập tại Trường Sư phạm Thể dục Trung ương lớp Âm nhạc, tại Quyết định số 191/QĐ, ngày 06/6/1968.

Năm 1970, Bộ Giáo dục thành lập phân hiệu Hệ sư phạm Hóa và thành lập phân hiệu Hệ sư phạm Nhạc, đặt trong hệ của Trường Sư phạm Thể dục Trung ương tại Quyết định số 164/QĐ, ngày 07/3/1970.

Sau khi Trường có thêm 02 phân hiệu Hệ Sư phạm Nhạc và Hệ Sư phạm Hóa, cuối năm 1971, Bộ Giáo dục có Quyết định số 1499/QĐ, ngày 27/12/1971, đổi tên Trường Sư phạm Thể dục Trung ương thành Trường Sư phạm Thể dục - Nhạc - Hóa Trung ương.

Năm 1972, Bộ Giáo dục ban hành Quyết định số 731/QĐ, ngày 18/10/1972, chia tách Trường Sư phạm Thể dục, Nhạc, Hóa Trung ương thành 02 trường: Trường Sư phạm Thể dục Trung ương và Trường Sư phạm Nhạc, Hóa Trung ương.

Năm 1973, Bộ Giáo dục ký quyết định hủy bỏ quyết định số 731/QĐ, ngày 18/10/1972 về việc chia tách Trường Sư phạm Thể dục - Nhạc - Hóa Trung ương thành 02 trường nói trên, trở lại thành một trường theo tên gọi cũ là: Trường Sư phạm Thể dục-Nhạc-Hóa Trung ương, tại Quyết định số 209/QĐ, ngày 31/3/1973.

Năm 1981, Trường được nâng cấp và đổi tên thành: Trường Cao đẳng sư phạm Thể dục - Nhạc - Hóa Trung ương.

Năm 1985, Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục - Nhạc - Hóa Trung ương thành 02 trường, đó là: Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục Trung ương số 1 và Trường Cao đẳng Sư phạm Nhạc - Hóa Trung ương tại Quyết định số 261/HĐBT, ngày 07/11/1985

Năm 2003, Trường được Thủ tướng Chính phủ nâng cấp và đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục Trung ương số 1 thành Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Tây tại Quyết định số 83/QĐ-TTg, ngày 05/5/2003.

Năm 2008, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội tại Quyết định số 1647/QĐ-TTg, ngày 14/11/2008.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Nguyễn Duy Quyết

- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0989531668 ; Địa chỉ thư điện tử: daotaotd@gmail.com
- Địa chỉ nơi làm việc: Nhà 9 tầng trường ĐHSP TDTT Hà Nội, Phụng Châu- Chương Mỹ - Hà Nội

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục;

- Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội, tiền thân là Trường Thể dục Thể thao, thuộc Bộ Giáo dục, thành lập ngày 27/02/1961, tại Quyết định số 99/QĐ, ngày 27/02/1961,... Năm 1981, Trường được nâng cấp và đổi tên thành: Trường Cao đẳng sư phạm Thể dục - Nhạc - Họa Trung ương; Năm 1985, Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục - Nhạc - Họa Trung ương thành 02 trường, đó là: Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục Trung ương số 1 và Trường Cao đẳng Sư phạm Nhạc - Họa Trung ương tại Quyết định số 261/HĐBT, ngày 07/11/1985.

- Năm 2003, Trường được Thủ tướng Chính phủ nâng cấp và đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm Thể dục Trung ương số 1 thành Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Tây tại Quyết định số 83/QĐ-TTg, ngày 05/5/2003.

- Năm 2008, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội tại Quyết định số 1647/QĐ-TTg, ngày 14/11/2008

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số 3913/QĐ-BGDĐT ngày 10/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029

- Quyết định số 3914/QĐ-BGDĐT ngày 10/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029.

Danh sách thành viên Hội đồng trường:

- Ông Phùng Xuân Dũng, Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường.
- Ông Nguyễn Duy Quyết, Hiệu trưởng.
- Ông Nguyễn Mạnh Toàn, Phó Hiệu trưởng.
- Ông Hương Xuân Nguyên, Phó Hiệu trưởng.
- Ông Lê Học Liêm, Chủ tịch Công đoàn trường, Trưởng phòng ĐBCL-TT&PC.
- Ông Phan Tử Lăng, Phó Giám đốc Trung tâm GDQP&AN.
- Bà Nguyễn Thị Hoài Mỹ, Giám đốc Trung tâm NN - TH Hupes.
- Ông Trần Văn Cường, Trưởng khoa Khoa GDQP&AN.
- Bà Nguyễn Thị Hằng, Phó trưởng phòng, PTrP Phòng QLĐT-KH&HTQT.

- Ông Nguyễn Thanh Đề, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Thể chất.
- Ông Nguyễn Anh Tuấn, Trưởng Ban đào tạo Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ông Lê Anh Thơ, Nguyên Vụ trưởng Vụ Thể dục Thể thao Quân chủng, Ủy ban Thể dục Thể thao.

- Ông Nguyễn Thế Hào, Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Hà Đông.
- Ông Nguyễn Hồng Minh, Phó Cục trưởng Cục Thể dục Thể thao.
- Bà Nguyễn Bích Ngọc, Ủy viên BCH Đoàn.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

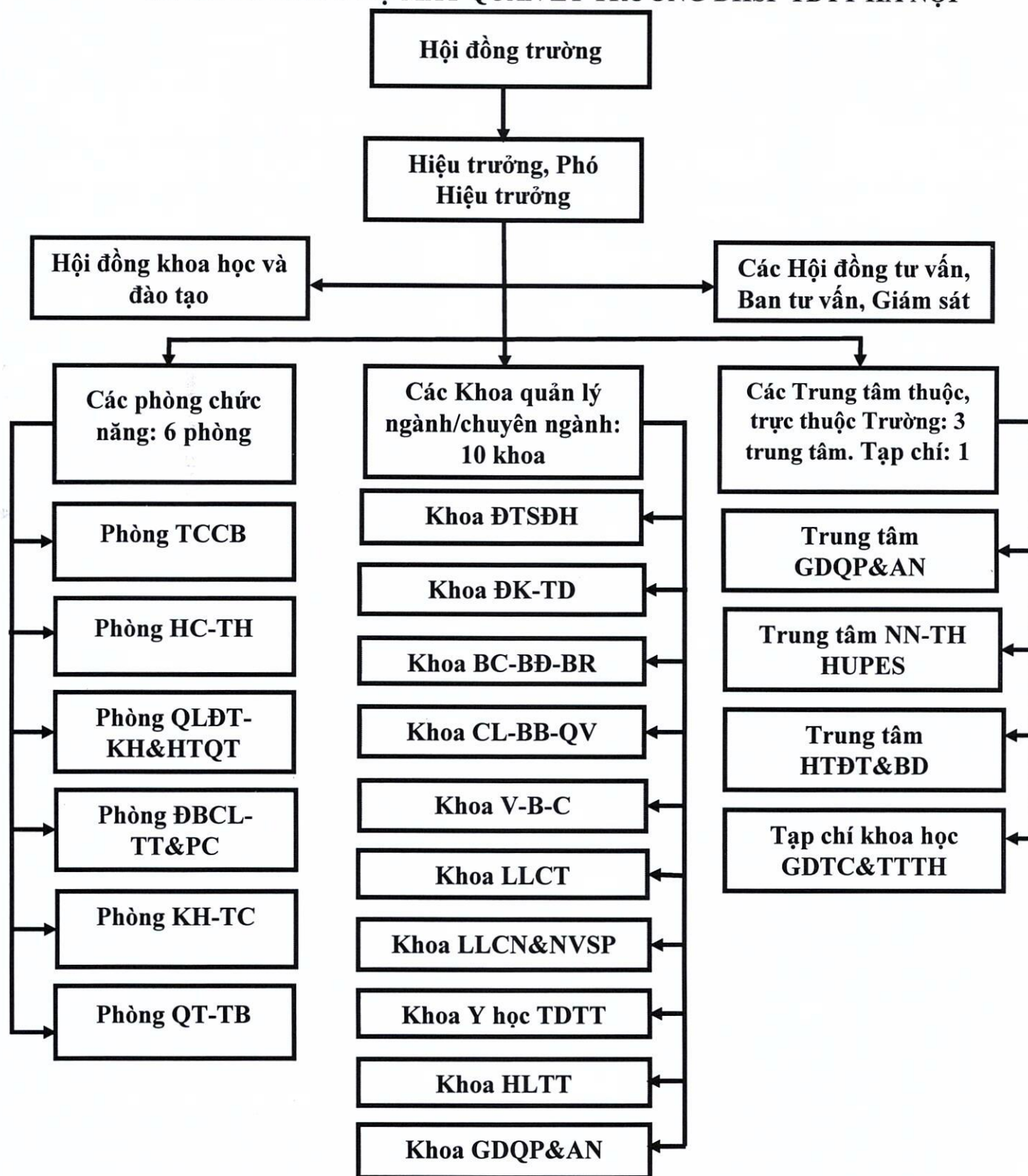
- QĐ Số 618/QĐ-BGDĐT ngày 04/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2024-2029 đối với ông Nguyễn Duy Quyết.
- Nghị quyết Số 36/NQ-HĐT ngày 18/4/2025 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm lại chức danh Phó Hiệu trưởng đối với ông Hướng Xuân Nguyên.
- Nghị quyết Số 86/NQ-HĐT ngày 17/01/2023 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm chức danh Phó Hiệu trưởng đối với ông Nguyễn Mạnh Toàn.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- Nghị quyết số 148/NQ-HĐT ngày 31/07/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội; Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 31/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 148/NQ-HĐT ngày 31/07/2023 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội.

- Quyết định số 596/QĐ-ĐHSPTDTTTHN ngày 08/8/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐHSPTDĐT HÀ NỘI



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên:

Trong năm học 2024 –2025, Nhà trường không ban hành Quyết định về việc thành lập, sáp nhập, chia tách hoặc giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc thành viên của nhà trường.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục:

*** Hội đồng Trường**

- Họ và tên: Phùng Xuân Dũng
- Chức vụ: Bí thư Đảng uỷ - Chủ tịch HĐQT
- Số điện thoại: 0966006768 ;Địa chỉ thư điện tử: phungxuandungtdtt@gmail.com
- Địa chỉ nơi làm việc: Phòng Bí thư Đảng uỷ - Chủ tịch HĐQT, Nhà 9 tầng trường ĐHSP TDTT Hà Nội, Chương Mỹ - Hà Nội

*** Ban Giám Hiệu:**

1. Họ và tên: Nguyễn Duy Quyết
 - Chức vụ: Hiệu trưởng - Giám đốc TT GDQP&AN
 - Số điện thoại: 0989531668 ; Địa chỉ thư điện tử: daotaotd@gmail.com
 - Địa chỉ nơi làm việc: Phòng Hiệu trưởng – Giám đốc trung tâm GDQP&AN, Nhà 9 tầng trường ĐHSP TDTT Hà Nội, Chương Mỹ - Hà Nội

2. Họ và tên: Hướng Xuân Nguyên

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0948762589 ; Địa chỉ thư điện tử: daotaotd@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Phòng Phó Hiệu trưởng, Nhà 9 tầng trường ĐHSP TDTT Hà Nội, Chương Mỹ - Hà Nội

3. Họ và tên: Nguyễn Mạnh Toàn

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0914821979 ; Địa chỉ thư điện tử: nguyenmanhtoantdt@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Phòng Phó Hiệu trưởng, Nhà 9 tầng trường ĐHSP TDTT Hà Nội, Chương Mỹ - Hà Nội

*** Lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc trường**

- Phòng Tổ chức cán bộ:

Họ và tên: Nguyễn Thành Chung

Chức vụ: Phó trưởng phòng - Phụ trách phòng

Số điện thoại: 0868969938 ; Địa chỉ thư điện tử: thanhchung2691982@gmail.com

- Phòng Quản lý đào tạo – Khoa học và Hợp tác quốc tế:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hằng

Chức vụ: Phó trưởng phòng - Phụ trách phòng

Số điện thoại: 0982102876 ;Địa chỉ thư điện tử: nhang2876@gmail.com

- Phòng Kế hoạch tài chính

Họ và tên: Lê Quốc Trung

Chức vụ: Trưởng phòng

Số điện thoại: 0973954445 ; Địa chỉ thư điện tử: letrung09@gmail.com

- Phòng Hành chính tổng hợp

Họ và tên: Nguyễn Minh Tư

Chức vụ: Trưởng phòng

Số điện thoại: 0961421970 ;Địa chỉ thư điện tử: mtu.tdh@moet.edu.vn

- Phòng Quản trị thiết bị

Họ và tên: Trịnh Duy Bình

Chức vụ: Trưởng phòng

Số điện thoại: 0914992369 ;Địa chỉ thư điện tử: duybinhtt@gmail.com

- Phòng Đảm bảo chất lượng thanh tra –Thanh tra và Pháp chế

Họ và tên: Lê Học Liêm

Chức vụ: Trưởng phòng

Số điện thoại: 0934388388 ;Địa chỉ thư điện tử: leliemkdk@gmail.com

- Khoa Giáo dục Quốc phòng và An ninh

Họ và tên: Trần Văn Cường

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0983 887 282 ;Địa chỉ thư điện tử: cuongbb@gmail.com

- Khoa Điền kinh – Thể dục

Họ và tên: Phạm Anh Tuấn

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0963999296 ;Địa chỉ thư điện tử: phamanhtuandk@yahoo.com.vn

- Khoa Đào tạo sau Đại học

Họ và tên: Đỗ Mạnh Hưng

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0904171689 ;Địa chỉ thư điện tử: manhhung2973@gmail.com

- Khoa Y học Thể dục thể thao

Họ và tên: Đỗ Anh Tuấn

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0983372996 ;Địa chỉ thư điện tử: doanhtuannckh@gmail.com

- Khoa Lý luận chuyên ngành và Nghiệp vụ sư phạm

Họ và tên: Nguyễn Thu Nga

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0978933070 ;Địa chỉ thư điện tử: nganvsp@gmail.com

- Khoa Lý luận chính trị

Họ và tên: Lê Thị Vân Liêm

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0973563856 ;Địa chỉ thư điện tử: vanliemtdtt@gmail.com

- Khoa Cầu lông – Bóng bàn – Quần vợt

Họ và tên: Mai Thị Ngoãn

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0773225888 ;Địa chỉ thư điện tử: ngoanmt71@gmail.com

- Khoa Huấn luyện thể thao

Họ và tên: Mai Tú Nam

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0969568265 ;Địa chỉ thư điện tử: namvovn2589@gmail.com

- Khoa Võ - Bơi - Cờ

Họ và tên: Trần Dũng

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0912418488 ;Địa chỉ thư điện tử: dungvotdt@gmail.com

- Khoa Bóng chuyên – Bóng đá- Bóng rổ

Họ và tên: Trần Ngọc Minh

Chức vụ: Trưởng khoa

Số điện thoại: 0902036333 ;Địa chỉ thư điện tử: ngocminhdhsptdt@gmail.com

- Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoài Mỹ

Chức vụ: Giám đốc trung tâm

Số điện thoại: 0985426959 ;Địa chỉ thư điện tử: hoaimyda1@gmail.com

- Trung tâm Hỗ trợ đào tạo và Bồi dưỡng

Họ và tên: Nguyễn Văn Hoàng

Chức vụ: Giám đốc trung tâm

Số điện thoại: 0392 093 965 ;Địa chỉ thư điện tử: nguyenhoangddnt@gmail.com

- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh

Họ và tên: Nguyễn Minh Tiến

Chức vụ: Phó Giám đốc trung tâm

Số điện thoại: 0904126880 ;Địa chỉ thư điện tử: thsminhtien68@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác được truy cập theo đường link sau:

<https://www.hupes.edu.vn/chien-luoc-phat-trien-truong.html>,

<https://www.hupes.edu.vn/media/quy-che-quy-dinh.html>

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu của năm 2024

STT	Mục	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán
A		Quyết toán thu (I+II-III)	100.494.420.185
I		Số dư từ năm trước chuyển sang	4.951.340.000
II		Tổng số thu (1+2)	96.590.723.919
1		<i>Nguồn NSNN được quyết toán</i>	<i>43.141.360.000</i>
2		<i>Thu HĐSXKD</i>	<i>53.449.363.919</i>
		- Lệ phí tuyển sinh	580.156.500
		- Học phí cao học	1.090.182.000
		- Thu dịch vụ thuê CSVC	1.995.447.547

		- Lãi tiền gửi	534.936.230
		- Thu đào tạo liên thông, VLVH	1.895.283.928
		- Thu TT GDQP	19.967.460.000
		- Thu học lại thi lại	1.954.204.500
		- Thu KTX	4.226.519.200
		- Thu dịch vụ đào tạo	1.091.600.000
		- Thu khác	608.000
		- Tiền học phí chính quy	5.395.626.014
		- Cấp bù học phí do NSNN cấp theo NĐ 116,86	14.651.540.000
		- thanh lý cây	55.000.000
		- thu tiền đăng bài tạp chí	10.800.000
III		Số thuế nộp NSNN	1.047.643.734

b) Công khai các khoản chi năm 2024

STT	Mục	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán
B		Tổng chi (I+II)	84.006.749.609
I		Quyết toán chi NSNN (1+2+3)	48.074.839.800
1		Quyết toán chi thường xuyên	18.535.250.000
	6000	Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp theo lương	16.459.545.044
	6100		
	6250	Phúc lợi tập thể (thuốc y tế, hóa chất phòng bệnh...)	26.635.470
	6300	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	253.790.800
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, tiền nhiên liệu)	1.795.278.686
2		Chi nguồn không thường xuyên	28.325.183.802
		Chi đề tài NCKH cấp Bộ	277.581.000
		Chi đào tạo du học sinh Lào	1.366.172.802
		Trợ cấp sinh viên, chế độ chính sách theo quy định	298.630.000

		Đề án ngoại ngữ quốc gia	392.000.000
		Tiền cấp Chi phí sinh hoạt cho sinh viên 116	25.990.800.000
3		Số tiền hủy ngân sách	1.214.405.998
II		Chi từ nguồn chênh lệch thu chi HDSXD	35.931.909.809
	6000	Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp theo lương	5.392.011.564
	6050		891.594.000
	6100		4.030.648.964
	6150	Học bổng sinh viên	1.538.125.000
	6200	Tiền thưởng	29.600.000
	6250	Phúc lợi tập thể (thuốc y tế, hóa chất phòng bệnh...)	47.969.080
	6300	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	4.580.162.907
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng (điện, nước...)	1.687.673.650
	6550	Vật tư văn phòng	180.983.639
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	767.051.366
	6650	Hội nghị	82.335.000
	6700	Chi công tác phí	907.081.973
	6750	Chi phí thuê mướn	185.360.000
	6800	Chi đoàn ra	31.646.200
	6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	1.135.105.735
	6950	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	57.745.080
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành, chi phí phục vụ các nguồn thu	13.083.538.964

	7700	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	259.216.098
	7750	Chi khác	1.044.060.589

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của các cấp học.

*** Học phí năm học 2024-2025 với các hệ như sau:**

STT	NỘI DUNG	MỨC THU/1 TÍN CHỈ
1	1.1. Đào tạo đại học chính quy	
	Ngành Giáo dục thể chất	427.273
	Ngành Quốc phòng và An ninh	444.094
	Ngành Huấn Luyện thể thao	426.666
	1.2. Đào tạo đại học chương trình 2	
	Ngành Giáo dục thể chất	427.273
	Ngành Quốc phòng và An ninh	444.094
2	Đào tạo đại học liên thông chính quy, liên thông vừa làm vừa học theo tín chỉ	550.000
3	Đào tạo trình độ đại học hệ vừa làm vừa học	
	Ngành Giáo dục thể chất	427.273
	Ngành Huấn Luyện thể thao	426.666
4	Đào tạo thạc sỹ	550.000
5	Đào tạo tiến sỹ	1.000.000

*** Các khoản thu và mức thu ngoài học phí**

- Thu lệ phí tuyển sinh năm học 2024-2025: 330.000 đồng/nv với trường hợp thi tuyển và 30.000 đồng/nv với xét hồ sơ.

- Thu BHYT: 663.390đ/9 tháng với sinh viên K54 đã tham gia đóng BHYT năm học trước; 810.810 đồng/11 tháng với sinh viên K54 không tham gia BHYT năm trước; 884.520 đồng/12 tháng với sinh viên K55,56 đã tham gia đóng BHYT năm học trước; 1.031.940/1 người/14 tháng với sinh viên K55,56 không tham gia BHYT năm học trước; 1.032.000 đồng/14 tháng với sinh viên K57 nhập học.

- Thu thi lại: 50.000 đồng/môn; thu học lại : 300.000 đồng/tín chỉ với các lớp trên 5

sinh viên. Các trường khác được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ.

- Tiền ôn thi chuẩn đầu ra tiếng anh B1: 1.800.000 đồng/sv; phí thi chuẩn đầu ra tiếng anh: 1.000.000 đồng/sv

- Thi đăng cấp VĐV: 150.000 đồng/môn.

- Thu KTX: 200.000 đồng/tháng

- Kinh phí tham gia lớp tập huấn Đoàn đội: 2.000.000đ/sinh viên (theo đăng ký)

Dự kiến học phí năm 2025-2026 sẽ tăng theo mức quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Các khoản thu khác sẽ được thực hiện theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp, miễn giảm học phí, học bổng đối với người học.

*** Học bổng**

- Chế độ học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hệ chính quy (không bao gồm sinh viên hệ liên thông, văn bằng 2, học cùng lúc 2 chương trình) theo quy định của Nhà nước.

$$\text{Quỹ học bổng} = \text{Số sinh viên} * \text{Mức học phí 1 tháng của năm học hiện hành} * \text{Số tháng} * 8\%$$

Mức học phí xác định theo năm học hiện hành.

- Nguồn kinh phí trích lập quỹ để chi trả học bổng từ nguồn học phí chính quy và NSNN cấp đào tạo sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP.

- Số tháng được cấp học bổng trong năm học là 10 tháng được chia thành các kỳ theo Quy chế đào tạo.

- Định mức chi trả học bổng loại Khá, Giỏi, Xuất sắc sẽ do Hiệu trưởng quyết định hàng năm.

- Các chế độ học bổng khác thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Nhà trường.

*** Trợ cấp, hỗ trợ chi phí học tập:**

a) Trợ cấp xã hội

- Thực hiện theo Văn bản hợp nhất 05/VBHN-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ GD&ĐT.

- Trợ cấp xã hội được cấp theo học kỳ và cấp 12 tháng trong năm.

- Mức trợ cấp 1 tháng:

+ Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu và vùng có hoàn cảnh kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 140.000đ/tháng.

+ Các đối tượng còn lại: 100.000đ/tháng.

b) Trợ cấp khó khăn đột xuất:

Nhà trường sẽ xem xét quyết định mức trợ cấp khó khăn đột xuất cho sinh viên theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của Trường.

c) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học tại các cơ sở giáo dục đại học:

- Thực hiện theo Quyết định 66/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của liên tịch Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính).

- Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên dân tộc thiểu số được cấp không quá 10 tháng.

- Mức hỗ trợ chi phí học tập: 60% * Mức lương cơ sở/tháng.

d) Hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm:

- Thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

- Hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm được cấp không quá 10 tháng.

- Mức hỗ trợ chi phí sinh hoạt: 3.630.000đ/sv/tháng.

4. Số dư các quỹ theo quy định (tính đến 31/12/2024)

STT	Nội dung	Số tiền
1	Quỹ khen thưởng	2.207.814.934
2	Quỹ phúc lợi	623.017.136
3	Quỹ bổ sung thu nhập	837.246.753
4	Quỹ quỹ phát triển sự nghiệp	24.992.193.247
5	Quỹ hỗ trợ phát triển hoạt động KHCN	3.170.055.082
6	Quỹ cải cách tiền lương	20.764.099.995
7	Quỹ học bổng	609.937.175

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở:

Dự toán năm 2025 được công khai theo Quyết định số 08/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 09/01/2025 của Trường Đại học Sư phạm Thủ Đức Thủ Đức Hà Nội về việc công khai dự toán NSNN và các nguồn khác năm 2025; Quyết định số 371/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày

10/04/2025 của Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025.

Số liệu quyết toán năm 2024 được thực hiện công khai theo Thông báo ngày 24/06/2025 về việc công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2024. Số liệu quyết toán sau điều chỉnh (nếu có) sẽ được thực hiện công khai sau khi Phòng Kế hoạch Tài chính thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của Vụ Kế hoạch Tài chính trong Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU

1. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo

a) Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo:

*** Trình độ đại học:**

TT	Đơn vị quản lý	Mã ngành	Tên ngành
1	Phòng Quản lý đào tạo – Khoa học và hợp tác quốc tế	7140206	Giáo dục Thể chất
2	Khoa Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao
3	Khoa Giáo dục quốc phòng và An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh

*** Trình độ thạc sĩ**

TT	Đơn vị quản lý	Mã ngành	Tên ngành
1	Khoa đào tạo sau Đại học	8140101	Giáo dục học

*** Trình độ Tiến sĩ**

TT	Đơn vị quản lý	Mã ngành	Tên ngành
1	Khoa đào tạo sau Đại học	9140101	Giáo dục học

b) Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo chuẩn chương trình đào tạo (Chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo và mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp cho từng trình độ, ngành và hình thức đào tạo);

★ **Trình độ đào tạo đại học**

* *Ngành Giáo dục thể chất*

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học
I	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được.	1. Mục tiêu đào tạo 1.1. Mục tiêu chung Người học tốt nghiệp ngành Giáo dục thể chất có phẩm chất chính trị và đạo đức xã hội chủ nghĩa, có đủ kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, có kỹ năng sư phạm, có năng lực tự chủ và trách nhiệm để giảng dạy tốt môn học giáo dục thể chất ở các cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm nâng cao kiến thức của người học đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. 1.2 Mục tiêu cụ thể - Cung cấp cho sinh viên kiến thức tương đối toàn diện về Giáo dục thể chất, TDTT. - Rèn luyện và phát triển kỹ năng trong giảng dạy, huấn luyện, phát triển phong trào... của lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT. - Bảo đảm cho sinh viên khi tốt nghiệp đạt được trình độ nghiệp vụ, kiến thức xã hội và kiến thức nghề nghiệp đủ để hoạt động và công tác có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như giảng dạy, huấn luyện... Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao ở các Nhà trường và các cơ sở giáo dục tương đương. - Đào tạo giáo viên giảng dạy môn Giáo dục thể chất ở các Nhà trường và các cơ sở giáo dục tương đương. - Đào tạo cán bộ/huấn luyện viên đội tuyển Thể dục thể thao ở các Nhà trường và các cơ sở giáo dục tương đương. - Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập hiệu quả để có thể tự học tập nhằm tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực ở trình độ cao hơn. 2. Chuẩn đầu ra 2.1. Kiến thức - Vận dụng được kiến thức cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, âm nhạc và các kiến thức giáo dục đại cương khác để học tập, nghiên cứu và làm việc suốt đời. - Vận dụng được kiến thức cơ bản ở các lĩnh vực lý luận, nghiệp vụ sư phạm, y học TDTT, nghiên cứu khoa học, toán thống kê... vào giáo dục và dạy học giáo dục thể chất, thiết kế chương trình môn học trong nhà trường. - Vận dụng được kiến thức cơ sở lý luận, các phương pháp trong rèn luyện thể lực, kiến thức chuyên sâu các môn thể thao chuyên ngành vào dạy học môn giáo dục thể chất và phát triển phong trào TDTT trong nhà trường. - Phân tích được năng lực, nhu cầu của người học để lựa chọn được hình thức, phương pháp giảng dạy, khối lượng tập luyện cho phù hợp. - Vận dụng được các phương pháp giảng dạy nhằm tăng cường thể chất và phát huy tính tích cực, phát triển kỹ năng và rèn luyện khả năng tự luyện tập của người học, các phương pháp trong rèn luyện thể lực và hình thành kỹ năng của hoạt động thể dục thể thao.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học
		2.2. Kỹ năng - Có kỹ năng thuyết trình, phản biện và xây dựng kế hoạch dạy học, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. - Có kỹ năng đánh giá kết quả học tập, xác định sự tiến bộ của người học; từ đó vận dụng phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng người học. - Có kỹ năng huấn luyện và tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa trong và ngoài nhà trường. - Có khả năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào giảng dạy giáo dục thể chất và TDDT. - Có kỹ năng thực hành các môn thể thao trong chương trình đào tạo và đạt tiêu chuẩn (hoặc tương đương) vận động viên cấp 2 ở môn thể thao chuyên ngành; tiêu chuẩn vận động viên cấp 3 ở một môn Điền kinh (bắt buộc) và một môn thể thao tự chọn (không trùng với môn chuyên ngành). - Có kỹ năng cơ bản về đánh giá thể chất, dinh dưỡng, xử lý chấn thương, xoa bóp, hồi phục, điều trị bệnh lý cơ bản trong hoạt động thể thao. - Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng anh (tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT). - Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT). 2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm - Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trong các Nhà trường. Có tính trung thực, đoàn kết, cao thượng trong TDDT. - Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.
II	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	Theo quy định của Nhà nước
III	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	* Khối lượng kiến thức chương trình đào tạo: 132 tín chỉ - Khối kiến thức giáo dục đại cương: 25 tín chỉ. - Khối kiến thức giáo dục chuyên ngành: 107 tín chỉ + Khối kiến thức cơ sở ngành: 34 tín chỉ + Khối kiến thức chuyên ngành: 57 tín chỉ + Thực hành, Thực tập sư phạm: 10 tín chỉ + Khóa luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế): 6 tín chỉ
IV	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	- Sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục nâng cao trình độ thông qua các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
V	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp ngành GDTC	- Cán bộ giáo viên, giảng viên giảng dạy, huấn luyện viên, nghiên cứu viên, hướng dẫn viên, cán bộ quản lý... tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, viện nghiên cứu và các đơn vị khác.

STT	Nội dung	Trình độ đào tạo Đại học
		- Có thể đảm nhận công tác quản lý trong các cơ quan nhà nước về Thể dục thể thao hoặc các lĩnh vực khác.
VI	Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp ngành GDQP&AN	Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh có thể đảm nhiệm và đảm nhiệm tốt các vị trí sau: - Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh ở các trường THPT, giảng viên giảng dạy các trường cao đẳng, đại học, trung cấp chuyên nghiệp. - Chuyên viên quản lý môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh ở các sở giáo dục và đào tạo. - Chuyên viên chuyên trách về Quốc phòng và an ninh ở các cơ

*** Ngành Huấn luyện thể thao**

- Hình thức đào tạo; Đại học chính quy và Vừa làm vừa học

- Mô hình đào tạo đến năm 2025: gồm 2 khóa

+ K1 Huấn luyện thể thao

ĐHCQ: 103 sinh viên - khóa học 2023- 2027 (đào tạo 4 năm)

VLVH: 29 sinh viên - khóa học 2023- 2028 (đào tạo 5 năm)

+ K2 Huấn luyện thể thao.

ĐHCQ: 171 sinh viên - khóa học 2024- 2028 (đào tạo 4 năm)

VLVH: 70 sinh viên - khóa học 2024- 2029 (đào tạo 5 năm)

Chương trình đào tạo:

+ Số học phần : 48

+ Số tín chỉ : 135

+ Số tiết : 2025

Chuẩn đầu ra;

+ Đảm bảo hoàn thành hết số tín chỉ theo quy định

+ Đạt chuẩn đầu ra môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh)

+ Đạt 01 đẳng cấp II môn thể thao chuyên ngành và 02 đẳng cấp III môn tự chọn.

+ Thực hiện đầy đủ các quy định, trách nhiệm và nghĩa vụ của người học.

Ngưỡng đầu vào:

+ Sinh viên đăng ký thi tuyển phải có kết quả xét tuyển học bạ lớp 12 học lực từ trung bình trở lên.

+ Sinh viên đăng ký thi tuyển phải có kết quả xét tuyển học bạ lớp 12 hạnh kiểm từ khá trở lên.

+ Thể hình: Nam cao từ 162 cm trở lên. Nữ cao từ 152cm trở lên.

+ Trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh

Khoa Huấn luyện thể thao chưa tốt nghiệp ra trường nên chưa có mẫu phôi bằng và các mẫu chứng chỉ khác theo yêu cầu.

*** Ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh**

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

Mô hình đào tạo đến năm 2025: Gồm 3 khóa ĐHCQ và 1 khóa Song Bằng:

+ K1 Giáo dục quốc phòng và an ninh

ĐHCQ: 21 sinh viên - khóa học 2022 - 2026 (đào tạo 4 năm)

+ K1 Song Bằng GDTC – GDQP

Song Bằng GDTC – GDQP: 11 sinh viên - khóa học 2023 - 2026

+ K2 Giáo dục quốc phòng và an ninh

ĐHCQ: 19 sinh viên - khóa học 2023 - 2027 (đào tạo 4 năm)

+ K3 Giáo dục quốc phòng và an ninh

ĐHCQ: 25 sinh viên - khóa học 2024 - 2028 (đào tạo 4 năm)

- Chương trình đào tạo:

+ Số học phần: 62

+ Số tín chỉ: 127

+ Số tiết: 1980

- Ngưỡng đầu vào:

+ Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương (GDTX). Thí sinh có sức khỏe tốt, không bị dị tật dị hình, chiều cao nam từ 1m62, nữ từ 1m52 trở lên. Các trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

+ Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT: Học sinh đã tốt nghiệp THPT đăng ký xét tuyển phải có kết quả xét tuyển học bạ lớp 12 học lực từ Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên.

+ Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Mức điểm sàn áp xét tuyển áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023.

+ Xét tuyển thẳng theo đề án tuyển sinh: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Chuẩn đầu ra:

+ Đảm bảo hoàn thành hết số tín chỉ theo quy định

+ Đạt chuẩn đầu ra môn Ngoại ngữ (Đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương)

+ Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 về “Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin (CNTT)”

+ Thực hiện đầy đủ các quy định, trách nhiệm và nghĩa vụ của người học.

Khoa Giáo dục Quốc phòng và An ninh chưa có khóa tốt nghiệp ra trường nên chưa có mẫu phôi bằng và các mẫu chứng chỉ khác theo yêu cầu.

★ **Trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ**

*** Ngành Giáo dục học trình độ Thạc sĩ**

Ngành đào tạo : Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất)

Hình thức đào tạo : Chính quy

Định hướng : Nghiên cứu

Thời gian đào tạo 02 năm (24 tháng)

*** Chuẩn đầu vào và điều kiện dự tuyển**

- Người dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học có liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

- Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học và đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên; hoặc có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Trường hợp người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học phải có trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt

*** Nội dung chương trình đào tạo**

Tổng số tín chỉ tích lũy: 68 tín chỉ

+ Kiến thức chung: 10 tín chỉ

+ Kiến thức ngành: 31 tín chỉ, trong đó:

Học phần bắt buộc: 19 tín chỉ

Học phần tự chọn: 12 tín chỉ

+ Kiến thức chuyên ngành: 12 tín chỉ

+ Luận văn tốt nghiệp: 15 tín chỉ

*** Điều kiện được công nhận học vị và cấp bằng thạc sĩ**

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo

- Bảo vệ luận văn thạc sĩ đạt yêu cầu;

- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường.

*** Ngành Giáo dục học trình độ Tiến sĩ**

Ngành đào tạo : Giáo dục học (Education Science)

Hình thức đào tạo : Chính quy

Ngôn ngữ đào tạo : Tiếng Việt

Thời gian đào tạo: 03 năm (36 tháng) đối với người có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và 04 năm (48 tháng) đối với người có bằng tốt nghiệp đại học

- Chuẩn đầu vào

Về văn bằng

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên với ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

+ Bằng thạc sĩ ngành đúng, phù hợp: Ngành/chuyên ngành Giáo dục thể chất; Ngành/chuyên ngành Huấn luyện thể thao; Ngành Giáo dục học

+ Bằng Đại học ngành đúng, phù hợp (học bổ sung kiến thức trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành giáo dục học): Ngành/chuyên ngành Giáo dục thể chất; Huấn luyện thể thao; Quản lý thể dục thể thao; Y sinh học thể dục thể thao

Trường hợp bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận theo Quyết định số 01/VBHN-BGDĐT ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

- Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

Ngoại ngữ

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho nghiên cứu sinh toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ giáo dục và đào tạo ban hành còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Trường quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Chương trình đào tạo tiến sĩ

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 90 tín chỉ

Các học phần trình độ tiến sĩ: 15 tín chỉ, trong đó:

- Học phần bắt buộc: 9 tín chỉ

- Học phần tự chọn: 6 tín chỉ

+ Các chuyên đề tiến sĩ: 9 tín chỉ

+Tiểu luận tổng quan: 3 tín chỉ

+Nghiên cứu khoa học, luận án tiến sĩ: 63 tín chỉ

- Nghiên cứu khoa học: 8 tín chỉ.

- Luận án tiến sĩ: 55 tín chỉ

Điều kiện công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

- Đủ điều kiện bảo vệ luận án cấp trường

- Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án của Trường đồng ý thông qua;

- Thực hiện đầy đủ các quy định, trách nhiệm và nghĩa vụ của người học

Nhà trường đã ban hành mẫu văn bằng, chứng chỉ theo Quyết định số 108/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 19/02/2021 về việc ban hành Quy định quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

(1) Tiêu đề

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(2). Hiệu trưởng + tên trường + cấp:

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

Cấp

(3). Tên văn bằng, chứng chỉ

- Văn bằng:

BẰNG CỬ NHÂN/BẰNG THẠC SĨ

- Chứng chỉ:

Chứng chỉ Bồi dưỡng Kiến thức Giáo dục Quốc phòng – An ninh

(4). Ngành đào tạo đối với Bằng cử nhân/Bằng thạc sĩ

(5). Họ, chữ đệm, tên của người được cấp văn bằng, chứng chỉ

(6). Ngày tháng năm sinh của người được cấp văn bằng, chứng chỉ

(7). Thời gian tham dự học đối với Chứng chỉ

(8). Hạng tốt nghiệp đối với bằng cử nhân

(9). Địa danh (Hà Nội), ngày tháng năm cấp văn bằng, chứng chỉ

(10). Tên, chức danh, chữ ký của người cấp văn bằng, chứng chỉ và đóng dấu theo quy định.

(11). Số hiệu và Số vào sổ cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Các nội dung trên được in trên trang 3 và các nội dung tương ứng bằng tiếng anh được in trên trang 2 của bằng Cử nhân/Thạc sĩ. Trang 2 phần tiếng anh không ghi địa danh (Hà Nội) mà chỉ ghi ngày tháng năm cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Trang 1 in chữ hoa đậm, màu vàng:

BẰNG CỬ NHÂN/BẰNG THẠC SĨ/CHỨNG CHỈ + TÊN CHỨNG CHỈ

- Các mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp cho từng trình độ đại học, thạc sĩ, ngành Giáo dục thể chất, ngành Giáo dục học, hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học.

2. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm:

- Nhóm Vị trí việc làm viên chức lãnh đạo, quản lý: 44 người;

- Nhóm Vị trí việc làm viên chức nghề nghiệp chuyên ngành: 106 người;

- Nhóm Vị trí việc làm viên chức nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: 47 người;

- Nhóm Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 22 người

b) Số lượng giảng viên toàn thời gian của cơ sở giáo dục và từng lĩnh vực đào tạo chia theo trình độ được đào tạo; danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính:

STT	Đơn vị/ Họ và tên	Trình độ	Ngạch/Chức danh nghề nghiệp hiện đang giữ	Chuyên môn đào tạo	Đơn vị	Lĩnh vực phụ trách
1	Phùng Xuân Dũng	PGS. TS	GVCC	GDTC	Lãnh đạo đơn vị	Bí thư Đảng uỷ- Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Duy Quyết	PGS.TS	GVCC	Khoa học GD	Lãnh đạo đơn vị	Hiệu trưởng – Giám đốc trung tâm GDQP&AN
3	Hương Xuân Nguyên	TS	GVC	HL GDTC	Lãnh đạo đơn vị	Phó hiệu trưởng
4	Nguyễn Mạnh Toàn	TS	GVC	GDTC&HLTT	Lãnh đạo đơn vị	Phó hiệu trưởng
5	Nguyễn Thành Chung	Th.s	GVC	GDTC	Phòng TCCB	Phó trưởng phòng - Phụ trách phòng Tổ chức cán bộ
6	Nguyễn Văn Hưng	Th.s	GV	QLGD	Phòng TCCB	Phó trưởng phòng
7	Nguyễn Thị Hằng	Th.s	GVC	GDTC	Phòng QLĐT - KH&HTQT	Phó trưởng phòng - Phụ trách Phòng QLĐT - KH&HTQT
8	Ngô Xuân Đức	Th.s	GVC	QLGD CNTT	Phòng QLĐT - KH&HTQT	Phó trưởng phòng
9	Tô Tiến Thành	TS	GVC	GDTC&HLTT	Phòng QLĐT - KH&HTQT	Giảng viên
10	Đặng Đình Dũng	Th.s	GVC	GDTC& Đào tạo TT	Phòng HC-TH	Phó trưởng phòng
11	Đặng Thị Kim Ngân	Th.s	GVC	GDTC	Phòng HC-TH	Phó trưởng phòng
12	Lê Chí Nhân	Th.s	GV	KHGD	Phòng QTTB	Phó trưởng phòng
13	Lê Học Liêm	Th.s	GVC	GDTC	Phòng ĐBCL-TT&PC	TP
14	Đỗ Mạnh Hưng	TS	GVC	GDTC&HLTT	Khoa ĐT SDH	TK
15	Lê Thanh	TS	GVCC	Toán Tin	Khoa ĐT SDH	Giảng viên
16	Nguyễn Khắc Dược	TS	GVC	GDTC&HLTT	Khoa ĐT SDH	Giảng viên
17	Phùng Mạnh Cường	TS	GVC	GDTC-HLTT	Khoa ĐT SDH	Giảng viên
18	Phạm Anh Tuấn	TS	GVC	GDTC&HLTT	Khoa ĐK-TD	TK
19	Phạm Phi Diệp	Th.s	GVC	GDTC	Khoa ĐK-TD	PTK kiêm TBM
20	Phan Văn Huynh	Th.s	GV	HLTDTT	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
21	Nguyễn Thị Hồng Phượng	Th.s	GVC	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
22	Đoàn Hà Trung	Th.s	GV	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
23	Đoàn Thanh Nam	TS	GVC	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
24	Lã Huy Hoàng	Th.s	GVC	HLTT	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
25	Vũ Thị Trang	Th.s	GV	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
26	Phạm Thị Hương	TS	GVC	KHGD	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
27	Phạm Mai Vương	Th.s	GVC	GDTC	Khoa ĐK-TD	TBM
28	Nguyễn Văn Hạnh	Th.s	GV	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
29	Nguyễn Thu Trang	Th.s	GV	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên

30	Phạm Quốc Toàn	Th.s	GVC	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
31	Mai Thị Thanh Thủy	Th.s	GVC	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
32	Nguyễn Thị Mai Thoan	Th.s	GVC	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
33	Nguyễn Tùng Lâm	Th.s	GV	GDTC	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
34	Lê Ngọc Vinh	Th.s	GV	KHGD	Khoa ĐK-TD	Giảng viên
35	Trần Ngọc Minh	TS	GVC	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	TK, TBM BĐ
36	Phạm Minh	Th.s	GV	GDTC& ĐTTT	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
37	Nguyễn Kim Mạnh	Th.s	GV	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
38	Đào Xuân Anh	Th.s	GVC	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	PTK, TBM BC
39	Lê Thị Thu Hương	Th.s	GV	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
40	Nguyễn Văn Duyệt	Th.s	GV	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
41	Lê Chí Hường	Th.s	GV	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
42	Phạm Ngọc Tú	Th.s	GVC	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
43	Lê Mạnh Linh	Th.s	GVC	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	TBM
44	Trương Công Đức	Th.s	GV	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
45	Nguyễn Việt Hồng	Th.s	GVC	GDTC	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
46	Phạm Duy Hải	TS	GV	GDTC& HLTT	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
47	Nguyễn Hoàng Việt	Th.s	GV	KHVĐ cơ thể người	Khoa BC-BĐ-BR	Giảng viên
48	Mai Thị Ngõn	Th.s	GVC	TDTT	Khoa CL-BB-QV	TK kiêm TBM
49	Lại Triệu Minh	Th.s	GV	GDTC&HLTT	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
50	Nguyễn Thị Thuý Ngân	Th.s	GV	GDTC	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
51	Chu Thanh Hải	Th.s	GV	GDTC	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
52	Đặng Thu Hằng	Th.s	GV	GDTC	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
53	Ngô Thế Phương	Th.s	GV	GDTC	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
54	Nguyễn Thị Liên	Th.s	GVC	GDTC	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
55	Đỗ Thị Tố Uyên	Th.s	GV	GDTC	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
56	Vũ Thị Thu Hà	Th.s	GVC	GDTC	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
57	Phạm Văn Quý	Th.s	GVC	GDTC	Khoa CL-BB-QV	Giảng viên
58	Nguyễn Thành Hưng	TS	GVC	GDTC	Khoa CL-BB-QV	PTK
59	Nguyễn Ngọc Tuấn	Th.s	GV	KHGD	Khoa V-B-C	Giảng viên
60	Trần Dũng	TS	GVC	GDTC	Khoa V-B-C	TK.kiểm TBM Taekwondo
61	Ngô Bằng Giang	Th.s	GV	GDTC	Khoa V-B-C	Giảng viên
62	Vũ Công Lâm	Th.s	GVC	GDTC	Khoa V-B-C	Giảng viên
63	Trần Hải Thanh	Th.s	GV	GDTC	Khoa V-B-C	Giảng viên
64	Nguyễn Tố Quyên	Th.s	GV	GDTC	Khoa V-B-C	Giảng viên
65	Nguyễn Văn Đại	Th.s	GV	GDTC	Khoa V-B-C	Giảng viên
66	Vũ Văn Thịnh	Th.s	GVC	GDTC	Khoa V-B-C	PTK kiêm TBM B-TC
67	Nguyễn Văn Thuật	Th.s	GVC	GDTC	Khoa V-B-C	Giảng viên
68	Lê Mạnh Cường	Th.s	GV	KHVĐ Thể thao	Khoa V-B-C	Giảng viên
69	Lê Thị Vân Liêm	Th.s	GVC	Kinh tế chính trị	Khoa LLCT	TK
70	Trần Mai Linh	TS	GVC	Triết học-CNDVBC và DVLS	Khoa LLCT	Giảng viên

71	Hồ Thị Thu Hiền	Th.s	GVC	Luật Kinh tế	Khoa LLCT	Giảng viên
72	Nguyễn Thị Diệu Khánh	Th.s	GVC	Triết học	Khoa LLCT	Giảng viên
73	Nguyễn Thị Thức	Th.s	GV	LSĐCSVN	Khoa LLCT	Giảng viên
74	Mai Thị Bích Ngọc	Th.s	GV	Triết học - CNCNXHKH	Khoa LLCT	Giảng viên
75	Lê Thị Thanh Hương	Th.s	GV	KTCT	Khoa LLCT	Giảng viên
76	Lê Thị Thùy Chi	Th.s	GV	TTHCM	Khoa LLCT	Giảng viên
77	Nguyễn Thu Nga	TS	GVC	Lý luận và Lịch sử GD	Khoa LLCN&NVSP	TK
78	Bùi Quang Hải	PGS, TS	GVCC		Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
79	Ngô Thanh Huyền	Th.s	GVC	Tâm lý học	Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
80	Lê Thị Thu Thuý	Th.s	GVC	GDTC	Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
81	Trần Thị Nhu	Th.s	GVC	GDTC	Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
82	Hà Thị Kim Oanh	Th.s	GV	TLH	Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
83	Lê Nguyên Hoàn	Th.s	GV	LL&PPGDTC	Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
84	Đinh Thị Uyên	Th.s	GV	QLTDTT	Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
85	Nguyễn Hồng Minh	Th.s	GV	GDTC	Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
86	Vũ Thanh Hiền	Th.s	GV	TLGD	Khoa LLCN&NVSP	Giảng viên
87	Nguyễn Thị Hoài Mỹ	Th.s	GVC	T. Anh	TT NN-TH	GĐTT
88	Nguyễn Hoàng Yến	Th.s	GV	CN Tiếng Anh ThS Ngôn ngữ học	TT NN-TH	Giảng viên
89	Nguyễn Thị Thu Minh	Th.s	GV	LL&PPGD TA	TT NN-TH	PGĐTT
90	Đào Thị Ngân Huyền	Th.s	GVC	Tiếng Anh	TT NN-TH	Giảng viên
91	Phan Thị Phương	Th.s	GV	Tiếng Anh	TT NN-TH	Giảng viên
92	Lê Dung	Th.s	GV	Toán học	TT NN-TH	Giảng viên
93	Hoàng Thu Thủy	Th.s	GVC	Toán-Tin ứng dụng	TT NN-TH	Giảng viên
94	Nguyễn Thị Ninh	ĐH	Trợ giảng	Ngôn ngữ Anh	TT NN-TH	Giảng viên
95	Đỗ Anh Tuấn	TS	GVC	GDTC&HLTT	Khoa YHTDĐT	TK
96	Nguyễn Thị Minh Hạnh	Th.s	GV	Sinh thái học	Khoa YHTDĐT	TBM Y sinh
97	Lê Đức Chương	PGS, TS	GVCC	YHTDĐT	Khoa YHTDĐT	Giảng viên
98	Nguyễn Tiến Lợi	TS	GVC	KHVD Thể thao và Cơ thể người	Khoa YHTDĐT	TBM YHTDĐT
99	Nguyễn Thị Thoa	Th.s	GV	Sinh học thực nghiệm (Sinh lý người và động vật)	Khoa YHTDĐT	Giảng viên
100	Quách Thị Ngọc Hà	Th.s	GV	KH Môi trường	Khoa YHTDĐT	Giảng viên
101	Trần Đình Tường	Th.s	GV	GDTC	Khoa YHTDĐT	Giảng viên
102	Đặng Hải Linh	Th.s	GV	HLTDTT	Khoa YHTDĐT	Giảng viên
103	Phạm Ngọc Quân	Th.s	GV	YH TDTT	Khoa YHTDĐT	Giảng viên
104	Nguyễn Phương Linh	Th.s	GV	YH TDTT	Khoa YHTDĐT	Giảng viên

105	Trần Văn Cường	TS	GVC	GDTC&HLTT	Khoa GDQP&AN	TK
106	Tạ Việt Thanh	ĐH	GV	Toán học GDQP-AN	Khoa GDQP&AN	Giảng viên
107	Phùng Thị Tâm Tinh	Th.s	GV	GD QP-AN	Khoa GDQP&AN	Giảng viên
108	Đoàn Khắc Hà	Th.s	GV	GDTC GD QP-AN	Khoa GDQP&AN	BTM
109	Dương Đăng Kiển	Th.s	GV	GDTC, GD QP-AN	Khoa GDQP&AN	Giảng viên
110	Mai Thiện Chí	Th.s	GV	GD QP-AN	Khoa GDQP&AN	Giảng viên
111	Nguyễn Tất Quân	Th.s	GV	GD QP-AN	Khoa GDQP&AN	Giảng viên
112	Đặng Hùng Linh	Th.s	GVC	GDTC	Khoa GDQP&AN	Giảng viên
113	Nguyễn Hoàng Long	Th.s	GV	GD QP-AN	Khoa GDQP&AN	Giảng viên
114	Đào Văn Minh	ĐH	GV		Khoa GDQP&AN	Giảng viên
115	Đặng Minh Lợi	ĐH	GV		Khoa GDQP&AN	Giảng viên
116	Nguyễn Đắc Năm	ĐH	GV		Khoa GDQP&AN	Giảng viên
117	Hoàng Tuấn Hào	ĐH	GV		Khoa GDQP&AN	Giảng viên
118	Mai Tú Nam	TS	GVC	KHXXH&NV về thể thao	Khoa Huấn luyện TT	TK
119	Nguyễn Mạnh Đạt	Th.s	GV	GDTC	Khoa Huấn luyện TT	TBM
120	Nguyễn Thị Thu	Th.s	GVC	GDTC	Khoa Huấn luyện TT	TBM
121	Nguyễn Doãn Vũ	Th.s	GV	GDTC	Khoa Huấn luyện TT	Giảng viên
122	Trần Chí Công	Th.s	GV	GDTC	Khoa Huấn luyện TT	Giảng viên
123	Trần Đình Phòng	Th.s	GV	KHGD	Khoa Huấn luyện TT	Giảng viên
124	Cao Hoài Anh	TS	GV	GDTC	Khoa Huấn luyện TT	Giảng viên
125	Nguyễn Văn Tuyền	Th.s	GV	GDTC	Khoa Huấn luyện TT	Giảng viên
126	Đỗ Quang Nhật	ĐH	Trợ giảng	Golf	Khoa Huấn luyện TT	Giảng viên
127	Nguyễn Văn Hoàng	Th.s	GVC	QLGD	TT Hỗ trợ đào tạo và BD	GD TT
128	Nguyễn Anh Tuấn	Th.s	GVC	LL&PP DH Âm nhạc	TT Hỗ trợ đào tạo và BD	PGĐ TT-TBM
129	Hoàng Minh Thủy	Th.s	GVC	Ngôn ngữ học	TT Hỗ trợ đào tạo và BD	Giảng viên
130	Lê Duy Linh	Th.s	GVC	Âm nhạc	TT Hỗ trợ đào tạo và BD	Giảng viên
131	Phan Tử Lăng	ĐH	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	Phó Giám đốc
132	Nguyễn Minh Tiến	Th.s	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	Phó Giám đốc

133	Nguyễn Đức Tiến	ĐH	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	PTP ĐT và QLSV
134	Bùi Văn Trang	ĐH	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	TBM CT-BB, khoa Quân sự
135	Nguyễn Ngọc Sơn	Ths	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	GV
136	Lý Hoài Nam	Ths	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	GV
137	Phạm Hồng Hải	Th.s	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	Trưởng khoa Quân sự
138	Vũ Văn Tuấn	ĐH	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	GV
139	Nguyễn Quốc Anh	ĐH	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	TP Hậu cần, Tài chính, Kỹ thuật
140	Đinh Trọng Tuấn	Th.s	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	TK Chính trị
141	Đỗ Ánh Thiên	Ths	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	TBM Đường lối quân sự, Khoa Chính trị
142	Chu Văn Hạc	TS	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	TBM Công tác QP-AN, Khoa Chính trị
143	Nguyễn Công Long	Ths	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	PTP HC-TC
144	Chu Hữu Sơn	Ths	Sĩ quan		Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh	GV

- Tổng cộng: 130 giảng viên

- Sĩ quan biệt phái : 14

c) Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo bồi dưỡng hàng năm theo quy định: Trong năm học 2024–2025, nhà trường đã cử tổng cộng **106 lượt** giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo đúng quy định hiện hành.

d) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: 7,22 (sinh viên/giảng viên cơ hữu)

4) Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung

a) Danh mục các khuôn viên: Trường ĐHSP TDTT Hà Nội

Địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất: 14,348 (ha)

Địa chỉ: Phụng Châu, Chương Mỹ, Hà Nội

Mục đích sử dụng chính: Đào tạo

b) Danh mục các công trình xây dựng, các hạng mục cơ sở vật chất, thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo

TT	Danh mục các công trình xây dựng	Diện tích xây dựng/m²	Diện tích sàn xây dựng/m²
1	Nhà ăn sinh viên 1,2	1500	2592
2	Giảng đường 4 tầng	1050	3703
3	Giảng đường TTGDQP	800	4000
4	Giảng đường D1	550	792
5	Hội trường A	320	320
6	Ký túc xá sinh viên C1	652	1478
7	Ký túc xá sinh viên C2	652	1647
8	Ký túc xá sinh viên C3	652	1647
9	ký túc xá sinh viên C4	652	2204
10	Ký túc xá sinh viên C5	652	2204
11	Ký túc xá sinh viên C6	652	1647
12	Ký túc xá sinh viên C7	652	3100
13	Ký túc xá sinh viên C8	652	3100
14	Ký túc xá sinh viên C9	652	3100
15	Nhà điều hành trung tâm	600	4940
16	Nhà Đa năng	1392	1253
17	Nhà thi đấu thể thao đa năng	3350	3200
18	Nhà thí nghiệm thể chất	750	1400

19	Thư viện	650	1152
20	Trạm Y tế	550	1650

c) **Thông tin về thư viện** (không gian làm việc: 01 phòng; phòng đọc: 02 phòng); số đầu sách: 2587 và số bản sách giáo trình: 15138260; Đầu giáo trình: 51, sách chuyên khảo: sách TĐTT.

5) Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo:

a) **Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:**

Năm 2020 nhà trường triển khai công tác đánh giá ngoài (tháng 6/2020) và được trung tâm kiểm định chất lượng Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận tại Quyết định số 204/QĐ-KĐCL ngày 6/8/2020. Kết quả kiểm định chất lượng được đăng tải lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Sau khi nhận được giấy chứng nhận nhà trường căn cứ các khuyến nghị cải tiến chất lượng nhà trường đã ban hành kế hoạch số 18/KH-ĐHSPTDTTHN về việc cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài cơ sở giáo dục trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà nội giai đoạn 2021-2023.

b) **Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian:**

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo quyết định số 204/QĐ-KĐCL ngày 6 tháng 8 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội;

c) **Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm:**

Nhà trường đã ban hành kế hoạch số 18/KH-ĐHSPTDTTHN về việc cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài cơ sở giáo dục trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà nội giai đoạn 2021-2023 đối với 25 tiêu chuẩn nhằm cải tiến chất lượng và hiệu quả. Căn cứ nghị quyết về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục của Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục của trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục; Căn cứ Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận nhà trường đã xây dựng xong báo cáo giữa chu kỳ CSGD gửi cục Quản lý chất lượng, BGD&ĐT và Trung tâm KĐCLGD để báo cáo theo công văn số 232/CV-ĐHSPTDTTHN ngày 21/4/2023 kèm theo báo cáo và DMMC.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo

a) Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội
- Mã trường (mã tuyển sinh): TDH
- Website: <http://www.hupes.edu.vn>
- Địa chỉ: Xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (024)33.719.423; (024)33.866.058; 0984.043.339
- Facebook: <https://www.facebook.com/SPTDTTHN>.

b) Phạm vi và đối tượng tuyển sinh

- **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước và thí sinh là người nước ngoài
- **Đối tượng tuyển sinh:**
 - Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam và tương đương (giáo dục thường xuyên) hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
 - Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Nhà trường căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Phương thức tuyển sinh:

Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu (Dự kiến)	Phương thức	Mã tổ hợp tuyển sinh
Giáo dục Thể chất	7140206	270	- Phương thức 1 (406): Xét kết hợp kết quả học tập lớp 12 và điểm thi năng khiếu TDTT. - Phương thức 2 (405): Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm thi năng khiếu TDTT. - Phương thức 3 (303): Xét tuyển thẳng theo đề án tuyển sinh.	* Mã tổ hợp T00: Toán + Sinh học + Năng khiếu TDTT * Mã tổ hợp T02: Ngữ văn + Sinh học + Năng khiếu TDTT * Mã tổ hợp T05: Ngữ văn + Giáo dục Kinh tế và Pháp luật + Năng khiếu TDTT * Mã tổ hợp T08: Toán + Giáo dục Kinh tế & Pháp luật + Năng khiếu TDTT * Mã tổ hợp T09: Toán + Sử + Năng khiếu TDTT * Mã tổ hợp T10: Ngữ văn + Sử + Năng khiếu TDTT

*** Nội dung thi Năng khiếu TDTT đợt 1, năm 2025:**

- Kiểm tra thể hình: Thí sinh có đủ sức khỏe, không bị khuyết tật; Chiều cao: Nam từ 1,62m; nữ từ 1,52m trở lên. Thí sinh có chiều cao không đạt theo quy định thì bị loại).

- Bật xa tại chỗ (thành tích tính bằng centimet).

- Chạy 100m (thành tích tính bằng giây).

d) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

*** Điều kiện chung:**

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.

- Đối với nhóm ngành sư phạm (ngành Giáo dục thể chất và ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh): Tuyển những thí sinh có hạnh kiểm lớp 12 đạt loại khá trở lên.

- Đối với nhóm ngành ngoài sư phạm (ngành Huấn luyện thể thao): Tuyển những thí sinh có hạnh kiểm lớp 12 đạt loại trung bình trở lên.

- Thí sinh đủ sức khỏe, không bị khuyết tật, dị hình. Chiều cao nam từ 1,62m; nữ từ 1,52m trở lên. Các trường hợp khác do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

*** Phương thức 1 (406): Xét tuyển kết quả học tập lớp 12 THPT kết hợp thi năng khiếu TDTT:**

- Thí sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

Các trường hợp sau không phải áp dụng ngưỡng đầu vào: Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù đồng toàn quốc, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

*** Phương thức 2 (405): Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT kết hợp thi năng khiếu:**

- **Điều kiện xét tuyển:** Tổng điểm của 2 bài thi/môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển và điểm thi năng khiếu TDTT phải đạt điểm sàn do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hàng năm.

Ghi chú: Điểm thi năng khiếu TDTT phải đạt $\geq 5,0$ điểm (điểm chưa nhân hệ số).

*** Phương thức 3 (303): Xét tuyển thẳng**

- **Điều kiện xét tuyển thẳng:** Thí sinh đáp ứng các điều kiện sau:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế

giới, Cúp thế giới, Thể vận hội Olympic, Đại hội thể thao Châu Á (ASIAD), Giải vô địch Châu Á, Cúp Châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; Thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính thời điểm xét tuyển thăng.

- **Ưu tiên xét tuyển:** Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh thuộc các trường hợp sau đây:

Thí sinh đoạt giải huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm hoặc thí sinh được Cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

* **Kế hoạch tổ chức đào tạo**

- **Khóa 55 GDTC, K1 GDQP&AN**

SINH HOẠT CÔNG DÂN	HỌC KỲ 7; THI KẾT THÚC KỲ 7	HỌC KỲ 8, KỲ THI PHỤ	NGHỈ TẾT	TIẾP HỌC KỲ 8		XÉT CNTN VÀ LỄ TỐT NGHIỆP (DỰ KIẾN)
				THỰC TẬP SƯ PHẠM	TIẾP HỌC KỲ 8; THI LẠI, HỌC LẠI; K/LUẬN	
15/9/2025 - 21/9/2025	22/9/2025 - 18/01/2026	19/01/2026 - 08/02/2026	09/02/2026 - 01/3/2026	02/3/2026 - 26/4/2026	27/4/2026 - 28/6/2026	29/6/2026 - 12/7/2026
1 tuần	17 tuần học	3 tuần	3 tuần	8 tuần	9 tuần	2 tuần

- **Khóa 56 GDTC, K2 GDQP&AN, K1 HLTT, K1 SONG BẢNG, K1 VLVH.**

SINH HOẠT CÔNG DÂN	HỌC KỲ 5; THI KẾT THÚC	TẬP HUẤN CÔNG TÁC ĐOÀN ĐỘI	HỌC KỲ 6	NGHỈ TẾT	HỌC KỲ 6; THI KẾT THÚC KỲ 6	KỲ THI PHỤ; HỌC KỲ HÈ
25/8/2025 - 31/8/2025	01/9/2025 - 04/01/2026	05/01/2026 - 25/01/2026	26/01/2026 - 08/02/2026	09/02/2026 - 01/3/2026	02/3/2026 - 28/6/2026	29/06/2026 - 16/8/2026
1 tuần	18 tuần	3 tuần	2 tuần	3 tuần	17 tuần	7 tuần

- **Khóa 57 GDTC, K3 GDQP&AN, K2 HLTT, K2 SONG BẢNG, K2 VLVH.**

SINH HOẠT CÔNG DÂN	HỌC KỲ 3; THI KẾT THÚC KỲ 3	HỌC KỲ 4	NGHỈ TẾT	TIẾP HỌC KỲ 4; THI KẾT THÚC KỲ 4			KỲ THI PHỤ; HỌC KỲ HÈ
				HỌC KỲ 4	HỌC GDQP&AN	HỌC KỲ 4; KỲ THI PHỤ	
25/8/2025 - 31/8/2025	01/9/2025 - 04/01/2026	05/01/2026 - 08/02/2026	09/02/2026 - 01/3/2026	02/3/2026 - 29/3/2026	30/3/2026 - 19/4/2026	20/4/2026 - 28/6/2026	29/6/2026 - 16/8/2026
1 tuần	18 tuần	5 tuần	3 tuần	4 tuần	3 tuần	10 tuần	7 tuần

- **Khóa 58 GDTC, K4 GDQP&AN, K3 HLTT, K3 SONG BẢNG, K3 VLVH.**

NHẬP HỌC	SINH HOẠT CÔNG DÂN	HỌC KỲ 1; THI KẾT THÚC KỲ 1; KỲ THI PHỤ	NGHỈ TẾT	HỌC KỲ 2; THI KẾT THÚC KỲ 2;	KỲ THI PHỤ; HỌC KỲ HÈ
08/9/2025 - 14/9/2025	15/9/2025 - 21/9/2025	22/9/2025 - 25/01/2026	09/02/2026 - 01/3/2026	02/3/2026 - 05/7/2026	06/7/2026 - 16/8/2026
1 tuần	1 tuần	18 tuần	3 tuần	18 tuần	7 tuần

- Khóa 58 GDTC, K4 GDQP&AN, K3 HLTT, K3 SONG BẰNG, K3 VLVH - ĐỢT 2 (DỰ KIẾN - NẾU CÓ)

HỌC KỲ 1 THI KẾT THÚC KỲ 1	NGHỈ TẾT	HỌC KỲ 2; THI KẾT THÚC KỲ 2	KỲ THI PHỤ; HỌC KỲ HÈ
13/10/2025 - 08/02/2026	09/02/2026 - 01/3/2026	02/3/2026 - 05/7/2026	06/7/2026 - 16/8/2026
17 tuần	3 tuần	18 tuần	7 tuần

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hàng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo.

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Quy mô đào tạo	979	-
2	Số lượng nhập học mới	219	104%
3	Số lượng tốt nghiệp	130	-
4	Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch	225	97%
5	Tỷ lệ thôi học	-	1.18%
6	Tỷ lệ thôi học năm đầu	-	2%
7	Tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	130	28.02%
8	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (trong thời gian chuẩn)	112	33.14%
9	Tỷ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp	-	98.63%

3. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ.

a. Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ do cơ sở giáo dục chủ trì: Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ; cấp quản lý; người chủ trì và các thành viên tham gia; đối tác trong nước và quốc tế; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được:

Công khai về đề tài cấp Bộ

TT	Tên đề tài	Mã số	Chủ nhiệm	Nhóm tác giả	Thời gian thực hiện		Kinh phí NSNN
					Bắt đầu	Kết thúc	
1	B2022-TDH-01 "Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức các hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa cho học sinh các trường trung học phổ thông khu vực miền núi phía Bắc"	B2022-TDH-01	TS. Nguyễn Duy Quyết	TS. Nguyễn Duy Quyết PGS.TS. Bùi Quang Hải ThS. Ngô Xuân Đức TS. Nguyễn Mạnh Toàn TS. Trần Ngọc Minh TS. Nguyễn Tiến Lợi HVCH. Bùi Thị Thanh Huyền	T1/2022	T12/2023, Gia hạn đến T6/2024	200
2	B2022-TDH-02 "Nghiên cứu thực trạng và đề xuất tiêu chí quy định việc đánh giá xếp loại thể lực học sinh, sinh viên"	B2022-TDH-02	TS. Nguyễn Mạnh Toàn	TS. Nguyễn Mạnh Toàn PGS.TS. Nguyễn Thanh Đề TS. Nguyễn Duy Quyết PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh ThS. Ngô Xuân Đức TS. Trần Văn Lam TS. Đỗ Mạnh Hưng ThS. Nguyễn Anh Tuấn TS. Hương Xuân Nguyễn TS. Nguyễn Tiến Lợi	T1/2022	T12/2023, Gia hạn đến T6/2024	300
3	B2023-TDH-01 "Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để phát triển bền vững thể dục thể thao cho học sinh, sinh viên"	B2023-TDH-01	TS. Nguyễn Thu Nga	TS. Nguyễn Mạnh Toàn PGS.TS. Nguyễn Thanh Đề TS. Nguyễn Duy Quyết PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh ThS. Ngô Xuân Đức TS. Trần Văn Lam TS. Đỗ Mạnh Hưng ThS. Nguyễn Anh Tuấn TS. Hương Xuân Nguyễn TS. Nguyễn Tiến Lợi	T01/2023	T12/2024,	250
4	B2023-TDH-02 "Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên giáo dục thể chất ở các trường trung học cơ sở khu vực Trung du Bắc Bộ đáp ứng yêu cầu của chương trình phổ thông mới"	B2023-TDH-01	TS. Phạm Anh Tuấn	TS. Phạm Anh Tuấn ThS. Phạm Phi Điệp ThS. Đặng Đình Dũng ThS. Ngô Thanh Huyền ThS. Phạm Xuân Quý CN. Đỗ Thị Thềm	T01/2023	T12/2024, Gia hạn đến T6/2025	250
5	B2025-TDH-01 "Đánh giá thực trạng triển khai chương trình môn Giáo dục thể chất ở các trường tiểu học khu vực phía Bắc"	B2025-TDH-01	TS. Đỗ Mạnh Hưng	PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết ThS. Ngô Xuân Đức TS. Nguyễn Mạnh Toàn ThS. Phạm Mai Vương Nguyễn Hồng Giang	T01/2025	T12/2026	300
6	B2025-TDH-02 "Nghiên cứu đề xuất quản lý hoạt động thực hành, thực tập cho sinh viên khối các trường đào tạo cử nhân sư phạm giáo dục thể chất đáp ứng yêu cầu Chương trình Giáo dục phổ thông 2018"	B2025-TDH-02	PGS.TS. Phùng Xuân Dũng	ThS. Trần Thị Nhu ThS. Ngô Xuân Đức ThS. Nguyễn Thị Hằng ThS. Trần Văn Cường PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh HVCH. Phùng Khắc Tuyền	T01/2025	T12/2026	420

- Công khai về đề tài cấp cơ sở

TT	Tên đề tài	Mã số	Chủ nhiệm	Nhóm tác giả	Thời gian thực hiện		Kinh phí
					Bắt đầu	Kết thúc	
1	Nghiên cứu bài tập kết hợp Âm nhạc nhằm phát triển sức nhanh chuyên môn cho nam sinh viên chuyên sâu Taekwondo năm thứ nhất Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2024-TDH-02	ThS. Lê Duy Linh		2024	2025	
2	Nghiên cứu bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật tấn công thuận tay cho nữ sinh viên đội tuyển Bóng bàn Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2024-TDH-03	TS. Nguyễn Khắc Dược	ThS. Vũ Thị Thu Hà	2024	2025	
3	Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho viên chức tại trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2024-TDH-04	ThS. Nguyễn Văn Hưng	ThS. Lê Học Liêm	2024	2025	
4	Nghiên cứu bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chém cầu cho nam sinh viên đội tuyển cầu lông trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.	T2024-TDH-05	ThS. Chu Thanh Hải		2024	2025	
5	Biện pháp nâng cao kỹ năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-02	ThS. Ngô Thanh Huyền	ThS. Hà Thị Kim Oanh ThS. Lê Nguyên Hoàn ThS. Nguyễn Hồng Minh	T01/2025	T12/2025	
6	Nghiên cứu bài tập phát triển thể lực chuyên môn cho sinh viên chuyên sâu Quần Vợt khóa 55 Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-05	ThS. Trần Chí Công		T01/2025	T12/2025	
7	Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả học tập môn học sinh lý thể dục thể thao cho sinh viên khóa 57 Trường đại học sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-07	ThS. Trần Đình Tường	CN. Nguyễn Trần Minh Chi	T01/2025	T12/2025	
8	Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng Tạp chí khoa học Giáo dục thể chất và Thể thao trường học Trường	T2025-TDH-09	TS. Tô Tiến Thành	ThS. Ngô Xuân Đức ThS. Tạ Thị Phương	T01/2025	T12/2025	

TT	Tên đề tài	Mã số	Chủ nhiệm	Nhóm tác giả	Thời gian thực hiện		Kinh phí
					Bắt đầu	Kết thúc	
	Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội			CN. Nguyễn Thị Vân CN. Nguyễn Thị Lê			
9	Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực học phần 1 và 2 cho sinh viên chuyên ngành Bóng chuyền ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-10	ThS. Nguyễn Văn Duyệt	ThS. Đào Xuân Anh ThS. Lê Thị Thu Hương	T01/2025	T12/2025	
10	Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập môn chuyên sâu Bóng rổ học phần I và II cho sinh viên chuyên ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-11	ThS. Phạm Duy Hải	ThS. Lê Mạnh Linh ThS. Phạm Ngọc Tú ThS. Nguyễn Thị Huyền	T01/2025	T12/2025	
11	Nghiên cứu bài tập phát triển sức bền tốc độ cho sinh viên chuyên sâu Bóng đá năm thứ 2 ngành Huấn luyện thể thao Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-12	ThS. Nguyễn Hoàng Việt	TS. Trần Ngọc Minh CN. Hoàng Thị Châu	T01/2025	T12/2025	
12	Xây dựng tiêu chuẩn tuyển chọn nam sinh viên đội tuyển Bóng đá Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-13	ThS. Phạm Minh	ThS. Nguyễn Văn Đông	T01/2025	T12/2025	
13	Nghiên cứu biện pháp nâng cao năng lực nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành giáo dục thể chất Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018	T2025-TDH-01	ThS. Lê Thị Thuy Thúy	TS. Nguyễn Thu Nga ThS. Trần Đình Phòng ThS. Đinh Thị Uyên ThS. Vũ Thanh Hiền	T01/2025	T12/2026	
14	Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả học tập môn học Lý luận và Phương pháp giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-03	ThS. Lê Nguyễn Hoàn	TS. Nguyễn Mạnh Toàn TS. Nguyễn Thu Nga ThS. Trần Thị Nhu ThS. Vũ Thanh Hiền	T01/2025	T12/2026	
15	Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả học tập học	T2025-TDH-04	ThS. Nguyễn Tùng Lâm	ThS. Phạm Mai Vương	T01/2025	T12/2026	

TT	Tên đề tài	Mã số	Chủ nhiệm	Nhóm tác giả	Thời gian thực hiện		Kinh phí
					Bắt đầu	Kết thúc	
	phần II môn thể dục Aerobic cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội						
16	Ứng dụng Google Forms nhằm nâng cao chất lượng dạy học học phần Sinh lý học Thể dục thể thao tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-06	ThS. Nguyễn Thị Thoa	TS. Đỗ Anh Tuấn	T01/2025	T12/2026	
17	Nghiên cứu ứng dụng một số phương pháp nhằm thúc đẩy quá trình hồi phục sau tập luyện và thi đấu cho sinh viên đội tuyển Cầu lông Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	T2025-TDH-08	TS. Nguyễn Tiến Lợi	ThS. Mai Thị Ngoãn ThS. Nguyễn Phương Linh ThS. Đặng Hải Linh ThS. Phạm Ngọc Quân	T01/2025	T12/2026	

b) Số lượng công trình khoa học được công bố trên ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp:

- Công khai về Hội thảo/Hội nghị
- + Tổ chức Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Trường lần thứ VII, năm 2025 với 18 báo cáo vào ngày 28/4/2025 kết quả đạt 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba, 04 giải Khuyến khích.
- + Tham dự Hội nghị Sinh viên NCKH cấp toàn quốc khối các cơ sở đào tạo về lĩnh vực TDTT lần thứ 16, năm 2025 tại Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng đạt 01 giải Nhì báo cáo thuyết trình, 01 giải Nhì báo cáo Poster.
- + Tổ chức Hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý Lưu học sinh Lào trong bối cảnh chuyển đổi số” năm 2024 ngày 27/12/2024.
- Công khai về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn năm học 2024-2025

STT	Tên GT/TLTK/TBG	Nhóm biên soạn	Thời gian biên soạn
1	Tài liệu tham khảo " Huấn luyện kỹ thuật Cầu lông hiện đại "	TS. Hương Xuân Nguyên TS. Nguyễn Tiến Lợi ThS. Mai Thị Ngoãn ThS. Ngô Trung Dũng ThS. Kiều Quang Thuyết	T10/2022-T7/2023, gia hạn đến 2025
2	Giáo trình " Teakwondo "	TS. Trần Dũng TS. Mai Tú Nam TS. Nguyễn Mạnh Toàn ThS. Lê Chí Nhân	T10/2023-T10/2024, gia hạn đến 2025

STT	Tên GT/TLTK/TBG	Nhóm biên soạn	Thời gian biên soạn
		ThS. Nguyễn Tổ Quyên ThS. Ngô Bằng Giang ThS. Nguyễn Ngọc Tuấn ThS. Trần Hải Thanh	
3	Giáo trình " Vệ sinh học thể dục thể thao "	TS. Đỗ Anh Tuấn ThS. Nguyễn Thị Minh Hạnh ThS. Quách Thị Ngọc Hà	T11/2023-T6/2025
4	Giáo trình " Y học thể dục thể thao "	TS. Đỗ Anh Tuấn ThS. Đặng Hải Linh TS. Nguyễn Mạnh Toàn ThS. Nguyễn Thị Phương Linh TS. Nguyễn Tiến Lợi ThS. Nguyễn Thị Thơm	T11/2023-T6/2025
5	Giáo trình " Tâm lý học "	TS. Nguyễn Thu Nga TS. Nguyễn Mạnh Toàn ThS. Vũ Thanh Hiền ThS. Ngô Thanh Huyền ThS. Hà Thị Kim Oanh	T11/2023-T8/2025
6	Giáo trình " Giáo trình Thể dục Aerobic "	TS. Nguyễn Mạnh Toàn ThS. Phạm Mai Vương ThS. Lê Ngọc Vinh ThS. Nguyễn Văn Hạnh ThS. Nguyễn Tùng Lâm ThS. Nguyễn Thị Thu Trang ThS. Phan Văn Huỳnh ThS. Nguyễn Thị Mai Thoan	T11/2023-T6/2025
7	Tập bài giảng " Pháp luật về Quốc phòng và An ninh "	TS. Chu Văn Hạc ThS. Nguyễn Văn Hưng ThS. Hồ Thị Thu Hiền ThS. Nguyễn Minh Tiến	T11/2023-T12/2024, gia hạn sang 2025
8	Giáo trình " Sinh lý học TDTT "	PGS.TS Lê Đức Chương ThS. Nguyễn Thị Thoa ThS. Nguyễn Phương Linh ThS. Trần Đình Tường	T6/2024-T4/2025
9	Giáo trình " Chạy cự ly ngắn và cự ly trung bình - dài "	GS.TS. Nguyễn Đại Dương TS. Phạm Anh Tuấn TS. Phạm Thị Hương ThS. Vũ Thị Trang ThS. Phạm Phi Điệp ThS. Đoàn Thanh Nam ThS. Phan Văn Huỳnh	T8/2024-T5/2026
10	Giáo trình " Điền kinh các môn ném dĩa "	PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết TS. Nguyễn Mạnh Toàn GS.TS Nguyễn Đại Dương ThS. Phạm Phi Điệp, ThS. Đoàn Thành Nam, ThS. Lê Huy Hoàng, ThS. Phan Văn Huỳnh, ThS. Lê Học Liêm, ThS. Đoàn Hà Trung	T8/2024-T5/2026

STT	Tên GT/TLTK/TBG	Nhóm biên soạn	Thời gian biên soạn
11	Giáo trình " Điền kinh các môn nhảy "	TS. Phạm Anh Tuấn PGS.TS. Nguyễn Đại Dương TS. Phạm Thị Hương ThS. Phạm Phi Điệp ThS. Đoàn Thành Nam ThS. Phan Văn Huynh ThS. Vũ Thị Trang ThS. Đoàn Hà Trung	T8/2024-T5/2026
12	Tài liệu tham khảo " Hệ thống bài tập hỗ trợ kỹ thuật các nội dung môn học Điền kinh "	PGS.TS. P hùng Xuân Dũng PGS.TS Nguyễn Duy Quyết TS. Phạm Anh Tuấn TS. Nguyễn Mạnh Toàn TS. Phạm Thị Hương, ThS. Phạm Phi Điệp, ThS. Đoàn Thành Nam, ThS. Lã Huy Hoàng, ThS. Phan Văn Huynh, ThS. Đoàn Hà Trung, ThS. Vũ Thị Trang, ThS. Nguyễn Thị Hồng Phượng, ThS. Đặng Thị Kim Ngân, TS. Nguyễn Thanh Tùng	T8/2024-T5/2026
13	TBG " Công tác đảm bảo hậu cần, quân y "	ThS. Đoàn Khắc Hà, ThS. Phùng Thị Tâm Tình TS. Trần Văn Cường, Trung tá. Đặng Minh Lợi, ThS. Dương Đăng Kiên, ThS. Mai Thiện Chí	T2/2025-T7/2025
14	TBG " Bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội "	ThS. Đoàn Khắc Hà, ThS. Nguyễn Tất Quân ThS. Nguyễn Hoàng Long, ThS. Nguyễn Đức Tiến, CN. Tạ Việt Thanh, ThS. Mai Thiện Chí	T2/2025-T7/2025
15	TBG " Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự thế giới "	TS. Chu Văn Hạc, ThS. Nguyễn Hoàng Long Trung tá. Nguyễn Công Long, Đại tá Nguyễn Quốc Anh, TS. Trần Văn Cường	T2/2025-T7/2025
16	TBG " Lịch sử chiến tranh và nghệ thuật quân sự Việt Nam "	TS. Chu Văn Hạc, ThS. Nguyễn Hoàng Long CN. Tạ Việt Thanh, ThS. Mai Thiện Chí, ThS. Phùng Thị Tâm Tình, ThS. Nguyễn Minh Tiến	T2/2025-T7/2025
17	TBG " Lịch sử truyền thống quân đội và công an "	TS. Trần Văn Cường, ThS. Nguyễn Tất Quân ThS. Nguyễn Hoàng Long, ThS. Phùng Thị Tâm Tình, CN. Tạ Việt Thanh, CN. Phan Tử Lăng, ThS. Đào Văn Minh	T2/2025-T7/2025

STT	Tên GT/TLTK/TBG	Nhóm biên soạn	Thời gian biên soạn
18	Giáo trình " Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục "	PGS. TS Nguyễn Duy Quyết, TS. Nguyễn Thu Nga ThS. Nguyễn Văn Hưng, ThS. Vũ Thanh Hiền	T2/2025-T1/2026
19	TBG " Pickleball "	TS. Nguyễn Thành Hưng, TS. Nguyễn Tiến Lợi ThS. Nguyễn Mai Thoan, ThS. Vũ Thị Thu Hà, ThS. Trần Chí Công, ThS. Nguyễn Thị Thu, ThS. Nguyễn Thị Thúy Ngân	T5/2025-T9/2025
20	TBG " Quân sự chung "	Đại tá. Nguyễn Đắc Năm, TS. Trần Văn Cường ThS. Nguyễn Minh Tiến, Đại tá. Phan Tử Lăng, Đại tá Nguyễn Quốc Anh, ThS. Mai Thiện Chí	T5/2025-T12/2025
21	TBG " Phương pháp dạy học môn giáo dục quốc phòng và an ninh "	ThS. Đoàn Khắc Hà, TS. Trần Văn Cường ThS. Lý Hoài Nam, ThS. Nguyễn Minh Tiến, Đại tá. Phan Tử Lăng, ThS. Dương Đặng Kiên, ThS. Phùng Thị Tâm Tình, ThS. Mai Thiện Chí	T5/2025-T12/2025

- Công khai về số lượng bài báo khoa học quốc tế: 04 bài
- Công khai về số lượng bài báo khoa học trong nước:
 - + Đăng trên Tạp chí: 42 bài
 - + Đăng trên Kỷ yếu: 12 bài
- Công khai về Công tác tạp chí của Nhà trường
- Xuất bản 4 số Tạp chí Giáo dục thể chất và Thể thao trường học tổng 60 bài báo được đăng:
 - + Tạp chí số 03 năm 2024 với 15 bài báo
 - + Tạp chí số 04 năm 2024 với 14 bài báo
 - + Tạp chí số 01 năm 2025 với 15 bài báo
 - + Tạp chí số 02 năm 2025 với 16 bài báo

c) Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp: Không

Trên đây là Báo cáo thực hiện quy định công khai trong hoạt động của trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội năm học 2024 – 2025./.

Nơi nhận:

- ĐU, HĐT (để báo cáo);
- Các PHT (để biết);
- Các phòng/Khoa, TT, đơn vị liên quan (để biết);
- Website Trường (để đăng tải);
- Lưu: VT, ĐBCL-TT&PC.



PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết